

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của TPBank đạt hơn 4.463 tỷ đồng, giảm 28,7% so với năm 2022.

Nguyên nhân:

Trong bối cảnh tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp chưa ổn định và chưa có nhiều khởi sắc đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng. Ngoài ra, TPBank đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về lãi suất và thực hiện các biện pháp giảm lãi và phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân với số lãi giảm hàng nghìn tỷ đồng đã dẫn đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

Kết thúc năm tài chính 2023, Ngân hàng đạt lợi nhuận trước thuế gần 5.589 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt hơn 4.463 tỷ đồng, giảm 1.797 tỷ đồng (tương ứng giảm 28,7%) so với năm 2022. Mặc dù lợi nhuận có giảm so với năm trước nhưng tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu đạt 13,7%, đây là mức tỷ lệ khá cao trong bối cảnh nền kinh tế chững lại năm qua.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của ngân hàng đến từ Thu nhập lãi thuần với giá trị đạt 12.428 tỷ đồng (tăng hơn 9,1% so với năm trước), tiếp theo đó là nguồn lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh ngoại hối. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động đầu tư chứng khoán của Ngân hàng khá hiệu



quả và đạt được sự tăng trưởng tốt hơn so với năm trước, mức tăng trưởng tương ứng là gần 90% đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối và mức hơn 100% đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư.

Năm 2023, TPBank đã đẩy mạnh trích lập dự phòng nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng là hơn 3.946 tỷ đồng, tăng gần 2.103 tỷ đồng so với năm 2022. Qua đó cho thấy ngân hàng đã chủ động sử dụng nguồn lực nhằm bao phủ nợ xấu, giảm áp lực dự phòng cho các năm tới cũng như giảm tác động tiêu cực nợ xấu trong tương lai.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động trong năm 2023 của TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	12.427.828	11.386.597	1.041.231	9,14%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.279.248	2.691.980	-412.732	-15,33%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	779.153	410.216	368.937	89,94%
4	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	855.841	426.255	429.586	100,78%
5	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.946.265	1.843.644	2.102.621	114,05%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.588.959	7.828.288	-2.239.329	-28,61%
7	Lợi nhuận sau thuế	4.463.325	6.260.744	-1.797.419	-28,71%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cai-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

123/GP-NHNN

ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0102744865

ngày 12 tháng 5 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 30 vào ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Đỗ Anh Tú
Ông Shuzo Shikata
Bà Nguyễn Thị Mai Sương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Thành viên độc lập
(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Thành viên độc lập
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Bà Võ Bích Hà

Bà Nguyễn Thu Hà

Ông Eiichiro So

Bà Đỗ Thị Nhung

**Ban Tổng Giám đốc, Giám
đốc Khối Tài chính và Kế toán
trưởng**

Ông Nguyễn Hưng

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Hồng Quân
Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Lê Hồng Nam
Ông Khúc Văn Họa
Bà Trương Thị Hoàng Lan
Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Bà Nguyễn Thị Bảo
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Trưởng Ban Kiểm soát
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00150-24-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	5	2.338.561	2.426.932
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	9.213.809	11.988.501
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	52.353.119	53.364.944
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		33.889.232	36.886.065
2	Cho vay các TCTD khác		18.463.887	16.478.879
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	203.247
VI.	Cho vay khách hàng		202.586.102	159.160.375
1	Cho vay khách hàng	9	205.262.092	160.992.963
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.675.990)	(1.832.588)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	92.062	180.610
1	Mua nợ		92.757	181.975
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(695)	(1.365)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	65.335.805	74.376.644
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.391.552	74.520.673
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(100.447)	(188.729)
X.	Tài sản cố định		1.058.905	1.205.386
1	Tài sản cố định hữu hình	13	729.429	903.413
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.785.660	1.725.795
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.056.231)	(822.382)
2	Tài sản cố định vô hình	14	329.476	301.973
a	- Nguyên giá TSCĐ		886.455	750.811
b	- Hao mòn TSCĐ		(556.979)	(448.838)
XII.	Tài sản Có khác	15	23.655.609	25.727.368
1	Các khoản phải thu		15.196.087	17.545.725
2	Các khoản lãi phí phải thu		3.867.722	3.140.637
4	Tài sản Có khác		4.681.800	5.046.097
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(90.000)	(5.091)
TỔNG TÀI SẢN			356.633.972	328.634.007

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	338.420	433.439
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		338.420	433.439
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	83.965.697	73.496.158
1	Tiền gửi của các TCTD khác		62.399.297	47.265.806
2	Vay các TCTD khác		21.566.400	26.230.352
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	208.261.560	194.959.921
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ			
IV.	tài chính khác	8	66.150	-
	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu			
V.	rủi ro	19	74.311	164.923
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	20	24.216.267	20.429.954
VII.	Các khoản nợ khác	21	6.968.650	6.910.631
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.978.734	4.125.419
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.989.916	2.785.212
VIII.	Vốn chủ sở hữu	22	32.742.917	32.238.981
1	Vốn của TCTD		22.016.350	18.378.520
a	Vốn điều lệ		22.016.350	15.817.555
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	2.560.965
2	Quỹ của TCTD		3.052.367	2.113.255
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.674.200	11.747.206
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			356.633.972	328.634.007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	36	1.241.077	455.706
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	<i>Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi</i>	36	2.942.469	3.283.442
	<i>Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi</i>	36	2.940.528	3.296.761
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	36	68.370.480	93.630.916
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C	36	2.232.344	2.738.296
5	Bảo lãnh khác	36	50.773.538	32.222.084
6	Các cam kết khác	36	19.943.134	11.138.527
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.1	1.186.580	570.973
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34.2	17.224.835	12.054.394
9	Tài sản và chứng từ khác	34.3	57.174.876	55.195.704

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT






LÊ CẨM TÚ
 Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
 Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	28.562.417	21.811.015
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(16.134.589)	(10.424.418)
I.	Thu nhập lãi thuần		12.427.828	11.386.597
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.178.465	3.596.301
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(899.217)	(904.321)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.279.248	2.691.980
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	779.153	410.216
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	855.841	426.255
5	Thu nhập từ hoạt động khác		872.290	1.324.949
6	Chi phí hoạt động khác		(977.603)	(622.808)
VI.	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	30	(105.313)	702.141
VIII.	Chi phí hoạt động	31	(6.701.533)	(5.945.257)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.535.224	9.671.932
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.946.265)	(1.843.644)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.588.959	7.828.288
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(1.125.634)	(1.567.544)
XII.	Chi phí thuế TNDN	37	(1.125.634)	(1.567.544)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		4.463.325	6.260.744
				(Trình bày lại)
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	43	2.027	2.841

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính




NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023	2022
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		27.965.049	20.716.861
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(15.239.814)	(9.069.486)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.279.248	2.691.980
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.413.701	723.841
5	(Chi phí) khác/thu nhập khác (đã trả)/đã thu		(409.461)	79.515
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		303.664	622.037
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.325.142)	(5.737.475)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	37.2	(1.612.314)	(528.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8.374.931	9.499.232
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.985.008)	(3.594.016)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		8.429.048	(10.785.405)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		203.247	(203.247)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(42.586.440)	(19.011.699)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(3.013.533)	(1.782.240)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		939.114	(4.080.441)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		(95.019)	(130.635)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		10.599.440	(14.382.698)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		13.301.639	55.397.659
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.672.787)	(12.946.893)
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(90.612)	(236.741)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		66.150	(77.705)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(349.545)	628.935
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.879.375)	(1.705.894)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 Triệu VND	2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(485.789)	(426.031)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		484	629
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(41)
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(485.305)	(425.443)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		6.117.800	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(658.700)	(2.028.300)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.954.389)	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.504.711	(2.028.300)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.859.969)	(4.159.637)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		52.301.571	56.461.208
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	45.441.602	52.301.571

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT






LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31/12/2022 là 15.817.555 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 7.939 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2022, Ngân hàng có 8.686 cán bộ công nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép (31/12/2022: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh và bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng: Đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị Triệu VND.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 (“Thông tư 01”). Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”). Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 14”), cụ thể như sau: Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNNVN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”). Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định về thời điểm phát sinh dư nợ gốc, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi, nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày, được đánh giá là có khả năng trả nợ, không vi phạm quy định pháp luật với thời gian cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc NHNNVN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn để đơn đốc thu lãi từ khách hàng, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



4.5.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.10. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1. Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.11.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.16.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.18.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.19.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.19.5. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09/2015”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có

một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.24. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD (“Quyết định 16”) và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16 (“Thông tư 49”), Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ban hành bởi NHNNVN và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.26. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.088.471	1.090.465
Tiền mặt bằng ngoại tệ	235.980	160.277
Vàng	1.014.110	1.176.190
	2.338.561	2.426.932

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	7.382.081	10.009.066
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	1.831.728	1.979.435
	9.213.809	11.988.501

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND và tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,50%/năm và 0,00%/năm)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	33.889.232	36.886.065
Cho vay các TCTD khác	18.463.887	16.478.879
	52.353.119	53.364.944

Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	15.039.232	20.986.065
- Bằng VND	13.769.428	19.814.285
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.269.804	1.171.780
Tiền gửi có kỳ hạn	18.850.000	15.900.000
- Bằng VND	18.850.000	15.900.000
	33.889.232	36.886.065

Cho vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	18.463.887	16.478.879
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	-	2.856.492
	18.463.887	16.478.879

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	18.850.000	15.900.000
- Cho vay các TCTD khác	18.463.887	16.478.879
	37.313.887	32.378.879

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>% /năm</i>	<i>% /năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,60% - 4,60%	2,90% - 8,00%
Cho vay bằng VND	5,50% - 11,68%	3,85% - 11,93%

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) <i>Triệu VND</i>	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản <i>Triệu VND</i>	Nợ phải trả <i>Triệu VND</i>	Giá trị thuần <i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.648.231	178.355	(281.681)	(103.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.598.605	73.219	(210.994)	(137.775)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.646.925	206.377	(31.426)	174.951
	110.893.761	457.951	(524.101)	(66.150)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.408.110	96.036	(68.722)	27.314
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.843.784	608.934	(499.122)	109.812
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.508.654	94.768	(28.647)	66.121
	61.760.548	799.738	(596.491)	203.247

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	203.278.992	159.318.228
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	781.568	1.045.831
Các khoản trả thay khách hàng	156.176	20.807
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.361	6.959
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.043.995	601.138
	205.262.092	160.992.963

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	195.297.952	156.544.301
Nợ cần chú ý	5.763.793	3.091.212
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.659.094	385.026
Nợ nghi ngờ	1.426.187	467.003
Nợ có khả năng mất vốn	1.115.066	505.421
	205.262.092	160.992.963



Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	81.998.643	42.359.769
Nợ trung hạn	32.031.909	29.000.877
Nợ dài hạn	91.231.540	89.632.317
	205.262.092	160.992.963

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023		31/12/2022	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	820.630	0,40	810.969	0,50
Công ty TNHH khác	30.229.423	14,73	25.054.476	15,56
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.205.393	0,59	1.523.242	0,95
Công ty cổ phần khác	63.967.853	31,16	39.077.765	24,27
Công ty hợp danh	2.444	0,00	3.182	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	24.060	0,01	13.117	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	586.959	0,28	561.187	0,35
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	33.971	0,02	43.435	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	108.371.153	52,80	93.853.775	58,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.206	0,01	51.815	0,03
	205.262.092	100,00	160.992.963	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2023		31/12/2022	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.399.094	4,09	7.511.886	4,67
Khai khoáng	2.891.187	1,41	1.233.085	0,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.976.647	6,81	11.859.776	7,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.991.892	2,43	4.784.790	2,97
Xây dựng	17.170.358	8,37	10.423.584	6,48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.872.346	5,30	9.482.537	5,89
Vận tải kho bãi	10.384.611	5,06	7.017.374	4,36
Thông tin và truyền thông	1.623.304	0,79	605.934	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.622.261	7,12	10.165.315	6,31
Hoạt động kinh doanh khác	11.952.150	5,82	4.011.390	2,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108.378.242	52,80	93.897.292	58,32
Tổng	205.262.092	100,00	160.992.963	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Cho vay bằng VND	198.191.926	153.215.847
Cho vay bằng ngoại tệ	7.070.166	7.777.116
	205.262.092	160.992.963

Lãi suất tại thời điểm cuối năm

	31/12/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	4,69% - 14,83%	7,00% - 15,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,80% - 6,82%	2,50% - 7,58%



10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung	1.531.102	1.212.451
Dự phòng cụ thể	1.144.888	620.137
	2.675.990	1.832.588

10.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	1.212.451	1.066.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	318.651	145.911
Số dư cuối năm	1.531.102	1.212.451

10.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	620.137	698.752
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	3.538.284	1.703.625
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	(3.013.533)	(1.782.240)
Số dư cuối năm	1.144.888	620.137

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	92.757	70.877
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	111.098
Dự phòng rủi ro	(695)	(1.365)
	92.062	180.610

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	92.757	181.975

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.757	181.975

Phân tích mua nợ theo thời gian

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ dài hạn	92.757	181.975

Dự phòng rủi ro mua nợ

Dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	1.365	7.257
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(670)	(5.892)
Số dư cuối năm	695	1.365

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán	65.391.552	74.520.673
i. Chứng khoán nợ	65.211.352	74.340.473
- Trái phiếu Chính phủ	18.483.207	24.326.689
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	34.571.946	28.390.133
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	12.156.199	21.623.651
ii. Chứng khoán vốn	180.200	180.200
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	180.200	180.200
iii. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(91.172)	(188.394)
- Dự phòng chung	(91.172)	(164.427)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(23.967)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	65.300.380	74.332.279
b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
i. Chứng khoán nợ	44.700	44.700
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
ii. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(9.275)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
- Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(8.940)	-
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.425	44.365
Tổng chứng khoán đầu tư	65.335.805	74.376.644

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	91.172	188.394
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	9.275	335
	100.447	188.729

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	164.427	23.967	188.394
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(73.255)	(23.967)	(97.222)
Số dư cuối năm	91.172	-	91.172

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	141.125	1.205	232.546	-	374.876
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	23.302	(1.205)	(232.546)	23.967	(186.482)
Số dư cuối năm	164.427	-	-	23.967	188.394

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	335	-	335
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	-	8.940	8.940
Số dư cuối năm	335	8.940	9.275

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	335	-	335

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.782.945	40.305.111
Nợ dưới tiêu chuẩn	44.700	-
	36.827.645	40.305.111

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khoản mục	Máy móc, thiết bị <i>Triệu VND</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Triệu VND</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Triệu VND</i>	Tài sản cố định khác <i>Triệu VND</i>	Cộng <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Số tăng trong năm	6.381	20.882	34.940	1.225	63.428
Số giảm trong năm	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Khấu hao trong năm	129.663	9.547	97.030	1.172	237.412
Số giảm trong năm	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Giá trị còn năm					
Tại ngày đầu năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413
Tại ngày cuối năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khoản mục	Máy móc, thiết bị <i>Triệu VND</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>Triệu VND</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Triệu VND</i>	Tài sản cố định khác <i>Triệu VND</i>	Cộng <i>Triệu VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Số tăng trong năm	447.324	11.437	136.869	1.443	597.073
Số giảm trong năm	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Khấu hao trong năm	105.530	7.353	92.821	826	206.530
Số giảm trong năm	(534)	(2.371)	(1.407)	-	(4.312)
Số dư cuối năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413

Tại 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 445.677 triệu VND (31/12/2022: 284.717 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	
	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	750.811	620.296
Số tăng trong năm	135.644	130.515
Số dư cuối năm	886.455	750.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	448.838	344.553
Số tăng trong năm	108.141	104.285
Số dư cuối năm	556.979	448.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	301.973	275.743
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	329.476	301.973

Tại 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 286.029 triệu VND (31/12/2022: 175.230 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	15.196.087	17.545.725
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 15.2)	3.867.722	3.140.637
Tài sản Có khác (Thuyết minh 15.3)	4.681.800	5.046.097
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	(90.000)	(5.091)
	23.655.609	25.727.368

15.1. Các khoản phải thu

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu nội bộ	79.119	114.679
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	76.650	76.117
Phải thu nội bộ khác	2.469	38.562
Các khoản phải thu bên ngoài	15.116.968	17.431.046
Mua sắm tài sản cố định	482.374	195.657
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	35.496	2.888
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	-	24.742
Các khoản phải thu án phí	2.663	3.489
Các khoản phải thu bên ngoài khác	14.596.435	17.204.270
<i>Trong đó:</i>		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	416.627	410.127
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	13.692.212	14.532.073
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	487.596	2.262.070
	15.196.087	17.545.725

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành.

15.2. Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	4.144	3.702
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.609.651	1.728.311
Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	1.809.084	1.107.455
Lãi phải thu từ mua nợ	51	2.714
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	281.267	189.716
Phí phải thu	163.525	108.739
	3.867.722	3.140.637

15.3. Tài sản Có khác

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Vật liệu và công cụ	33.843	49.248
Chi phí chờ phân bổ	4.647.957	4.996.849
	4.681.800	5.046.097

15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	90.000	5.091

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	5.091	3.616
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.091)	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm	90.000	1.475
Số dư cuối năm	90.000	5.091

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền vay NHNNVN	338.275	433.439
<i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	338.275	433.439
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	145	-
	338.420	433.439

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Vay bằng VND	3,50%	3,50%

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi các TCTD khác	62.399.297	47.265.806
Tiền gửi không kỳ hạn	13.456.597	19.317.006
- Bằng VND	13.456.597	19.317.006
Tiền gửi có kỳ hạn	48.942.700	27.948.800
- Bằng VND	48.942.700	27.948.800
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.484.422	1.897.464
- Vay bằng VND	1.484.422	-
- Vay chiết khấu GTCG bằng VND	-	1.897.464
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	1.213.000	1.177.150
- Bằng ngoại tệ	1.213.000	1.177.150
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	-	672.657
- Bằng ngoại tệ	-	672.657
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	11.699.449	13.318.071
- Bằng VND	6.042.454	11.026.478
- Bằng ngoại tệ	5.656.995	2.291.593
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	7.169.529	9.165.010
- Bằng ngoại tệ	7.169.529	9.165.010
	83.965.697	73.496.158

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70% - 4,60%	2,80% - 6,90%
Tiền vay bằng VND	2,68% - 10,06%	3,65% - 10,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,70% - 7,96%	0,06% - 6,81%

18. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	44.038.415	32.525.186
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.829.393	28.473.340
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.209.022	4.051.846
Tiền gửi có kỳ hạn	161.027.834	159.778.007
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.800.197	157.552.075
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.227.637	2.225.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng	14.269	42.889
Tiền gửi ký quỹ	3.181.042	2.613.839
	208.261.560	194.959.921

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	8.971.409	4,31	9.336.539	4,79
Công ty TNHH khác	29.794.176	14,31	29.650.186	15,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.270.285	0,61	918.491	0,47
Công ty cổ phần khác	55.979.219	26,88	60.659.924	31,11
Công ty hợp danh	2.271	0,00	654	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	212.489	0,1	82.864	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.307.782	1,59	2.614.901	1,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	456.751	0,22	93.671	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	106.757.017	51,26	89.974.361	46,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.483.926	0,71	1.556.822	0,80
Khác	26.235	0,01	71.508	0,04
	208.261.560	100,00	194.959.921	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 8,20%	0,50% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,05%	0,00% - 0,01%

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	74.311	164.923
Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	4,29% - 5,02%	4,33% - 5,62%

20. Phát hành giấy tờ có giá

Thuyết minh theo loại tiền

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Mệnh giá bằng VND	24.216.700	20.436.139
Chiết khấu	(433)	(6.185)
	24.216.267	20.429.954

Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trái phiếu ghi sổ <i>Triệu VND</i>	Chứng chỉ tiền gửi <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 1 năm - Bằng VND	-	3.000.000	3.000.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm - Bằng VND	14.249.000	-	14.249.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm - Bằng VND	6.967.700	-	6.967.700
	21.216.700	3.000.000	24.216.700

Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trái phiếu ghi sổ <i>Triệu VND</i>	Chứng chỉ tiền gửi <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 1 năm			
- <i>Bằng VND</i>	-	900.000	900.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm			
- <i>Bằng VND</i>	17.599.000	403.430	18.002.430
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm			
- <i>Bằng VND</i>	1.508.600	25.109	1.533.709
	19.107.600	1.328.539	20.436.139

Lãi suất của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành	3,70% - 10,00%	3,20% - 10,00%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	4.978.734	4.125.419
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	1.989.916	2.785.212
	6.968.650	6.910.631

21.1. Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi và phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	3.905.094	3.019.509
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	473.751	380.817
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	331.543	415.211
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	56	132
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	268.290	309.750
	4.978.734	4.125.419

21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	257.626	221.688
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.002	5.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN phải trả	958.769	1.425.460
Các khoản thuế phải nộp	57.434	39.298
Phải trả khác	706.085	1.093.764
	1.989.916	2.785.212

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.463.325	4.463.325
Trích quỹ trong năm (*)	-	-	626.075	313.037	(939.112)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	6.198.795	(2.560.965)	-	-	(3.637.830)	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (**)	-	-	-	-	(3.954.389)	(3.954.389)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.016.350	-	2.159.529	892.838	7.674.200	32.742.917
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.260.744	6.260.744
Trích quỹ trong năm	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và trích quỹ trong năm được thực hiện theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(**) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023 và số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 2 năm 2023.

23. Vốn cổ phần

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>cổ phiếu</i>	<i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.201.635.009	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.201.635.009	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.201.635.009	1.581.755.495
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24. Cổ tức

Trong tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2023 với tỷ lệ thực hiện là 25%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng).

Trong tháng 06 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu (từ nguồn lợi nhuận để lại chưa phân phối lũy kế và nguồn thặng dư vốn cổ phần) với tỷ lệ 39,19% tổng số cổ phiếu lưu hành, tương đương 6.198.795 triệu đồng theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định năm 2022 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	162.633	156.992
Thu nhập từ lãi cho vay	21.962.162	16.420.009
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.345.306	4.079.043
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.355.860	562.212
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>1.346.692</i>	<i>529.600</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	720.278	559.407
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	16.178	33.352
	28.562.417	21.811.015

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Chi phí lãi tiền gửi	12.750.126	7.092.180
Chi phí lãi tiền vay	1.582.975	1.208.644
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	784.038	1.321.453
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.017.450	802.141
	16.134.589	10.424.418

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập phí dịch vụ	3.178.465	3.596.301
- Hoạt động thanh toán	1.364.618	1.829.389
- Hoạt động ngân quỹ	9.442	6.307
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	377.011	876.552
- Thu phí dịch vụ khác	1.427.394	884.053
Chi phí dịch vụ liên quan	(899.217)	(904.321)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(161.225)	(158.980)
- Hoạt động thanh toán	(516.740)	(411.466)
- Hoạt động ngân quỹ	(17.700)	(17.350)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(5.242)	(2.340)
- Chi phí dịch vụ khác	(198.310)	(314.185)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.279.248	2.691.980

28. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.760.310	2.046.490
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	876.668	1.058.757
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.883.642	987.733
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.981.157)	(1.636.274)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(534.009)	(621.826)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.447.148)	(1.014.448)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	779.153	410.216

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	948.019	545.507
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(180.460)	(305.734)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	97.222	186.482
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(8.940)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	855.841	426.255

30. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	872.290	1.324.949
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	303.664	622.037
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	484	629
- Thu nhập khác	568.142	702.283
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(977.603)	(622.808)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(41)
- Chi phí khác	(977.603)	(622.767)
(Lỗ)/lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(105.313)	702.141

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	983	915
Chi phí cho nhân viên:	3.787.673	3.201.585
- Chi lương và phụ cấp	3.494.529	2.919.946
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	3.814	21.731
- Các khoản chi đóng góp theo lương	177.952	150.350
- Chi trợ cấp	17.945	14.030
- Chi khác cho nhân viên	93.433	95.528
Chi về tài sản	1.137.440	1.023.737
- Chi khấu hao tài sản cố định	345.553	310.816
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	154.435	114.107
- Chi mua sắm công cụ lao động	128.654	141.113
- Chi bảo hiểm tài sản	13.312	14.396
- Chi khác về tài sản	495.486	443.305
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.641.595	1.613.285
- Công tác phí	15.576	11.793
- Chi về hoạt động đoàn thể	2.277	1.893
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	84.740	84.027
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	84.198	80.498
- Chi bưu phí và điện thoại	81.504	91.361
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	220.859	253.398
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	294.399	368.817
- Chi đào tạo, huấn luyện	4.661	6.662
- Chi khác cho hoạt động quản lý	853.381	714.836
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	138.933	104.260
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(5.091)	1.475
	6.701.533	5.945.257

32. Chí phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	318.651	145.911
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	3.538.284	1.703.625
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khác	90.000	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	(670)	(5.892)
	3.946.265	1.843.644

33. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền mặt và vàng	2.338.561	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	9.213.809	11.988.501
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	15.039.232	20.986.065
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng	-	1.000.073
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.850.000	15.900.000
	45.441.602	52.301.571

34. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

34.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.146.797	570.973
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	-
	1.186.580	570.973

34.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.672.909	6.911.506
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.551.926	5.142.888
	17.224.835	12.054.394

34.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	572.904	573.020
Tài sản khác giữ hộ	108.973	163.513
Tài sản thuê ngoài (*)	6.041.541	5.698.698
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	50.451.458	48.760.473
	57.174.876	55.195.704

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

35.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bất động sản	245.729.125	166.651.033
Động sản	108.511.775	108.086.317
Giấy tờ có giá	64.491.425	58.893.544
Các tài sản đảm bảo khác	319.352.312	295.896.777
	738.084.637	629.527.671

35.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng từ có giá	11.411.851	4.567.000

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2023 Triệu VND		31/12/2022 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	1.243.107	(2.030)	1.241.077	456.516	(810)
Cam kết giao dịch hối đoái					
- Cam kết mua ngoại tệ	2.942.469	-	2.942.469	3.283.442	-
Cam kết mua VND	1.389.829	-	1.389.829	1.317.601	-
Cam kết mua ngoại tệ khác	1.552.640	-	1.552.640	1.965.841	-
- Cam kết bán ngoại tệ	2.940.528	-	2.940.528	3.296.761	-
Cam kết bán VND	1.552.617	-	1.552.617	789.544	-
Cam kết bán ngoại tệ khác	1.387.911	-	1.387.911	2.507.217	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	68.370.480	-	68.370.480	93.630.916	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C	2.503.522	(271.178)	2.232.344	2.961.967	(223.671)
Bảo lãnh khác	53.505.339	(2.731.801)	50.773.538	34.446.624	(2.224.540)
Cam kết khác	19.943.134	-	19.943.134	11.138.527	-

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

37.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.125.634	1.567.544

37.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.588.959	7.828.288
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	39.210	9.435
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.628.169	7.837.723
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.125.634	1.567.544
Điều chỉnh theo thông báo của Cơ quan thuế	19.989	(16.393)
Thuế TNDN trong năm	1.145.623	1.551.151
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.425.460	402.350
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(1.612.314)	(528.041)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	958.769	1.425.460

37.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (31/12/2022: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2022	Số phát sinh	Số đã nộp	31/12/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>trong năm</i>	<i>trong năm</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.989	186.986	(183.437)	19.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.460	1.145.623	(1.612.314)	958.769
Các loại thuế khác	23.309	637.551	(622.964)	37.896
	1.464.758	1.970.160	(2.418.715)	1.016.203

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2021	Số phát sinh	Số đã nộp	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>trong năm</i>	<i>trong năm</i>	<i>Triệu VND</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.349	178.243	(177.603)	15.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.350	1.551.151	(528.041)	1.425.460
Các loại thuế khác	34.555	458.593	(469.839)	23.309
	452.254	2.187.987	(1.175.483)	1.464.758

39. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2023	Năm 2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	8.287	8.405
Thu nhập của nhân viên	3.787.673	3.201.585
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	38,09	31,75

40. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có số dư chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	Doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	60.405	76.242
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	500	1.500
Trả trước tiền thuê nhà	806.131	983.724
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(20)	(3)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	621.921	371.970
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.891.000	2.916.162
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(5.393)	(47.450)
Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.616.850	186.960
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	150.000	-
Giao dịch cho vay	-	60.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(3.568)	(134)
Giao dịch Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần	180.200	180.200
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	58.980	63.502
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.908.324	2.715.600
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(30.660)	(30.882)

41. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	20.806	19.502
Ông Đỗ Minh Phú – Chủ tịch Hội đồng Quản trị	6.206	5.569
Ông Lê Quang Tiến – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	5.627	5.043
Ông Đỗ Anh Tú – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	5.684	5.100
Ông Shuzo Shikata – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.240	1.117
Bà Nguyễn Thị Mai Sương – Thành viên Hội đồng Quản trị (**)	560	-
Bà Võ Bích Hà – Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (**)	560	-
Bà Nguyễn Thu Hà – Thành viên Hội đồng Quản trị (*)	345	993
Ông Eiichiro So – Thành viên Hội đồng Quản trị (*)	250	720
Bà Đỗ Thị Nhung – Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (*)	334	960
Thù lao của Ban Kiểm soát	2.655	2.553
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	52.001	43.554

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023.

42. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trong nước <i>Triệu VND</i>	Nước ngoài <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	222.774.741	1.043.995	223.818.736
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	269.993.671	667.186	270.660.857
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C	2.232.344	-	2.232.344
Công cụ tài chính phái sinh	110.893.761	-	110.893.761
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	65.436.252	-	65.436.252

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trong nước <i>Triệu VND</i>	Nước ngoài <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	177.052.679	601.138	177.653.817
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	241.783.284	442.443	242.225.727
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C	2.738.296	-	2.738.296
Công cụ tài chính phái sinh	61.760.548	-	61.760.548
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	74.565.373	-	74.565.373

43. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

43.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2023 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i>	Năm 2022 <i>Triệu VND</i> <i>Như đã trình bày trước đây</i>
		<i>Trình bày lại</i>	
Lợi nhuận thuần trong năm	4.463.325	6.260.744	6.260.744
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(5.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.463.325	6.255.744	6.260.744

43.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	31/12/2023	31/12/2022 <i>Trình bày lại</i>	31/12/2022 <i>Như đã trình bày trước đây</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.581.755.495	1.581.755.495	1.581.755.495
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	619.879.514	619.879.514	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	2.201.635.009	2.201.635.009	1.581.755.495

43.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 <i>Trình bày lại</i>	Năm 2022 <i>Như đã trình bày trước đây</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.027	2.841	3.958

44. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với bộ phận khác.

44.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng. Đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không phải cần trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.145.659	747.764	4.534.405	-	12.427.828
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	934.815	79.907	1.264.526	-	2.279.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	1.505.751	14.991	114.252	-	1.634.994
Lỗ thuần từ hoạt động khác	(131.620)	2.317	23.990	-	(105.313)
Chi phí hoạt động	(5.320.739)	(301.054)	(1.079.740)	-	(6.701.533)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.133.866	543.925	4.857.433	-	9.535.224
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.680.370)	(30.420)	(1.235.475)	-	(3.946.265)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.453.496	513.505	3.621.958	-	5.588.959

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tài sản	293.396.021	13.285.527	91.658.563	(41.706.139)	356.633.972
Nợ phải trả	264.788.566	12.772.022	88.036.606	(41.706.139)	323.891.055



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc <i>Triệu VND</i>	Miền Trung <i>Triệu VND</i>	Miền Nam <i>Triệu VND</i>	Loại trừ <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi thuần	7.564.504	573.892	3.248.201	-	11.386.597
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.540.053	72.112	1.079.815	-	2.691.980
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	652.457	13.784	170.230	-	836.471
Lãi thuần từ hoạt động khác	665.057	4.520	32.564	-	702.141
Chi phí hoạt động	(4.833.677)	(229.048)	(882.532)	-	(5.945.257)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.588.394	435.260	3.648.278	-	9.671.932
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.609.282)	(11.251)	(223.111)	-	(1.843.644)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	3.979.112	424.009	3.425.167	-	7.828.288

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	275.073.197	11.415.649	84.696.003	(42.550.842)	328.634.007
Nợ phải trả	246.683.391	10.991.641	81.270.836	(42.550.842)	296.395.026

45. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)	Chưa quá hạn và Chưa phải lập dự phòng	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	52.353.119	-	-	-	52.353.119
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	33.889.232	-	-	-	33.889.232
▪ Cho vay TCTD khác	18.463.887	-	-	-	18.463.887
Cho vay khách hàng (*)	194.592.034	705.918	1.381.304	8.582.836	205.262.092
Hoạt động mua nợ (*)	92.757	-	-	-	92.757
Chứng khoán đầu tư (*)	65.211.352	-	-	44.700	65.256.052
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.211.352	-	-	-	65.211.352
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản có khác (*)	23.445.609	-	-	300.000	23.745.609
	335.694.871	705.918	1.381.304	8.927.536	346.709.629

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	53.364.944	-	-	-	53.364.944
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	36.886.065	-	-	-	36.886.065
▪ Cho vay TCTD khác	16.478.879	-	-	-	16.478.879
Cho vay khách hàng - gộp	156.531.262	13.038	969.747	3.478.916	160.992.963
Hoạt động mua nợ - gộp	181.975	-	-	-	181.975
Chứng khoán đầu tư - gộp	74.385.173	-	-	-	74.385.173
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	74.340.473	-	-	-	74.340.473
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản có khác (*)	25.725.146	-	-	7.313	25.732.459
	310.188.500	13.038	969.747	3.486.229	314.657.514

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

45.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	157.942	40.398	1.014.110	37.640	1.250.090
Tiền gửi tại NHNNVN	1.830.636	1.092	-	-	1.831.728
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	700.671	142.921	-	426.212	1.269.804
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.070.166	-	-	-	7.070.166
Các tài sản có khác (*)	8.579.431	224.238	18.499	30.835	8.853.003
TỔNG TÀI SẢN	18.338.846	408.649	1.032.609	494.687	20.274.791
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay NHNNVN và TCTD khác	13.789.756	224.233	-	25.535	14.039.524
Tiền gửi của khách hàng	7.714.594	99.146	-	160.692	7.974.432
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	234.878	40.416	-	(1.006.996)	(731.702)
Các khoản nợ khác	356.285	1.979	-	1.066	359.330
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.095.513	365.774	-	(819.703)	21.641.584
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(3.756.667)	42.875	1.032.609	1.314.390	(1.366.793)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	533.720	-	(368.991)	-	164.729
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	(3.222.947)	42.875	663.618	1.314.390	(1.202.064)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	92.399	36.908	1.176.190	30.970	1.336.467
Tiền gửi tại NHNNVN	1.971.058	8.377	-	-	1.979.435
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	866.562	93.825	-	211.393	1.171.780
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.916.564	(12.610)	-	(74.346)	4.829.608
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.888.214	-	-	-	7.888.214
Các tài sản có khác (*)	3.367.806	6.241	-	141.520	3.515.567
TỔNG TÀI SẢN	19.102.603	132.741	1.176.190	309.537	20.721.071
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay NHNNVN và TCTD khác	13.158.681	6.237	-	141.492	13.306.410
Tiền gửi của khách hàng	6.692.377	123.149	-	108.169	6.923.695
Các khoản nợ khác	221.017	511	-	464	221.992
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.072.075	129.897	-	250.125	20.452.097
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(969.472)	2.844	1.176.190	59.412	268.974
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	1.269.364	-	(616.758)	(1.193.982)	(541.376)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	299.892	2.844	559.432	(1.134.570)	(272.402)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND giảm giá 3,0% so với USD	112.700	90.160
VND tăng giá 3,0% so với USD	(112.700)	(90.160)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND giảm giá 3,0% so với USD	29.084	23.267
VND tăng giá 3,0% so với USD	(29.084)	(23.267)

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu trúc tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.338.561	-	-	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	37.812.651	2.790.307	6.584.503	5.165.658	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.029.649	-	62.171.012	93.438.471	17.776.405	22.666.097	7.767.069	205.354.849
Chứng khoán đầu tư (*)	139.900	180.200	6.167.898	9.347.758	5.104.594	7.255.436	6.941.801	65.436.252
Tài sản cố định	-	1.058.905	-	-	-	-	-	1.058.905
Tài sản Có khác (*)	300.000	23.445.609	-	-	-	-	-	23.745.609
Tổng tài sản	1.469.549	27.023.275	115.365.370	105.576.536	29.465.502	35.087.191	14.708.870	359.501.104
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.764	-	272.648	63.008	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	7.123.086	10.373.500	3.609.672	-	83.965.697
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.183.101	47.033.328	50.828.026	23.188.479	3.028.626	208.261.560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.965	34.792	103.746	21.100	(110.158)	66.150
Vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	-	-	-	-	-	74.311	-	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	132.600	1.092.400	11.690.848	11.198.719	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	6.968.650	-	-	-	-	-	6.968.650
Tổng nợ phải trả	-	6.968.650	147.171.969	54.323.806	62.670.320	38.647.418	14.117.187	323.891.055
Mức chênh lệch cẫ với lãi suất	1.469.549	20.054.625	(31.806.599)	51.252.730	(33.204.818)	(3.560.227)	591.683	35.610.049

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**Tại ngày 31 tháng 12
năm 2022 (Triệu VND)**

	Quá hạn	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.426.932	-	-	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	11.095.466	2.689.668	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.017)	146.447	11.182	122.631	46.340	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	304.601	-	44.121.243	73.322.632	14.218.180	15.658.012	12.662.245	888.025	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	9.554.998	13.942.725	4.200.274	4.694.577	9.904.029	32.088.570	74.565.373
Tài sản cố định	-	1.205.386	-	-	-	-	-	-	1.205.386
Tài sản Có khác (*)	7.313	25.725.146	-	-	-	-	-	-	25.732.459
Tổng tài sản	311.914	29.537.664	102.438.134	90.088.205	29.525.102	23.164.888	22.612.614	32.983.259	330.661.780
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.618	-	367.813	63.008	-	-	433.439
Tiền gửi và vay TCTD khác	-	-	53.383.400	10.297.992	7.472.362	2.342.404	-	-	73.496.158
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.147.911	34.485.998	53.762.384	41.974.780	3.588.848	-	194.959.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	18.758	6.100	140.065	-	-	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	-	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	6.910.631	-	-	-	-	-	-	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	6.910.631	114.570.646	45.690.030	61.742.624	45.230.192	22.219.803	31.100	296.395.026
Mức chênh lệch cẫ với lãi suất	311.914	22.627.033	(12.132.512)	44.398.175	(32.217.522)	(22.065.304)	392.811	32.952.159	34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR hàng tuần, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05/TCTD

(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn				
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	37.812.652	2.790.307	11.750.160	-	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	461.788	567.861	21.365.804	23.430.937	54.876.829	59.111.640	45.539.990	205.354.849
Chứng khoán đầu tư (*)	95.200	44.700	558.200	5.008.257	12.119.529	14.485.476	33.124.890	65.436.252
Tài sản cố định	-	-	5	93	25.701	462.512	570.594	1.058.905
Tài sản có khác (*)	-	300.000	2.222.791	5.287.801	10.125.212	1.604.802	4.205.003	23.745.609
Tổng tài sản	556.988	912.561	73.511.822	36.517.395	88.897.431	75.664.430	83.440.477	359.501.104
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	2.764	-	335.656	-	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	5.910.086	13.983.172	1.213.000	-	83.965.697
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.383.910	38.092.942	68.555.108	32.229.600	-	208.261.560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.966	34.792	124.845	(110.158)	(8.295)	66.150
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay								
TCTD chịu rủi ro	-	-	3.161	-	9.724	61.426	-	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.049.848	12.040.519	6.125.900	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	-	785.012	1.814.975	2.778.301	1.559.589	30.773	6.968.650
Tổng nợ phải trả	-	-	133.059.252	45.852.795	91.836.654	46.993.976	6.148.378	323.891.055
Mức chênh thanh khoản ròng	556.988	912.561	(59.547.430)	(9.335.400)	(2.939.223)	28.670.454	77.292.099	35.610.049

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)

	Quá hạn				Trong hạn			
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	13.785.134	-	-	53.364.944
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.016)	146.447	133.813	46.339	6.664	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	286.344	19.310	8.478.111	14.735.946	38.359.990	54.819.500	44.475.737	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	440.200	3.293.326	8.557.498	24.592.299	37.682.050	74.565.373
Tài sản cố định	-	-	7	488	35.838	708.722	460.331	1.205.386
Tài sản có khác (*)	-	7.313	2.526.341	2.695.306	14.068.337	2.019.549	4.415.613	25.732.459
Tổng tài sản	286.344	26.623	62.633.485	23.547.914	74.940.610	82.186.409	87.040.395	330.661.780
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác	-	-	52.713.362	9.120.842	10.918.243	1.177.150	-	73.929.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.580.543	27.074.840	64.484.968	47.819.570	-	194.959.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.089	6.100	87.526	66.208	-	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	18.630.955	31.100	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	-	1.145.297	1.183.706	3.098.151	1.482.512	965	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	-	109.462.250	38.285.428	79.438.888	69.176.395	32.065	296.395.026
Mức chênh lệch khoản ròng	286.344	26.623	(46.828.765)	(14.737.514)	(4.498.278)	13.010.014	87.008.330	34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ

Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - ▶ Các khoản phải thu giữ đến ngày đáo hạn;
 - ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.
- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	2.338.561	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	9.213.809	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.353.119	-	-	52.353.119	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	202.586.102	-	-	202.586.102	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	92.062	-	-	92.062	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	65.120.180	-	65.120.180	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	180.200	-	180.200	306.340
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần	-	35.425	-	-	-	35.425	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	18.218.969	-	-	18.218.969	(*)
	-	35.425	284.802.622	65.300.380	-	350.138.427	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	338.420	338.420	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	83.965.697	83.965.697	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	208.261.560	208.261.560	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.150	-	-	-	-	66.150	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	74.311	74.311	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.216.267	24.216.267	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.710.635	5.710.635	(*)
	66.150	-	-	-	322.566.890	322.633.040	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.426.932	-	-	2.426.932	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.988.501	-	-	11.988.501	11.988.501
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	53.364.944	-	-	53.364.944	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	203.247	-	-	-	-	203.247	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	159.160.375	-	-	159.160.375	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	180.610	-	-	180.610	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	74.176.046	-	74.176.046	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	156.233	-	156.233	156.233
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – thuần	-	44.365	-	-	-	44.365	
Các tài sản tài chính khác	-	-	20.181.607	-	-	20.181.607	(*)
	203.247	44.365	247.302.969	74.332.279	-	321.882.860	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	433.439	433.439	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	73.496.158	73.496.158	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.959.921	194.959.921	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	164.923	164.923	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.429.954	20.429.954	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.631.534	4.631.534	(*)
	-	-	-	-	294.115.929	294.115.929	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, Ngân hàng đã nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 9023/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận việc Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần để mua lại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát. Ngân hàng đã hoàn thiện xong quá trình góp vốn vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát vào ngày 30 tháng 1 năm 2024.

48. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đến một năm	301.187	341.043
Trên một đến năm năm	471.384	689.681
Trên năm năm	3.614	15.031
	<u>776.185</u>	<u>1.045.755</u>

49. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

50. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

Loại tiền	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
AUD	16.572	15.950
CAD	18.413	17.399
CHF	29.159	25.813
CNY	3.453	3.432
EUR	26.982	25.219
GBP	30.997	28.388
HKD	3.131	3.057
JPY	172	179
SGD	18.315	17.532
USD	24.260	23.543
XAU	7.520.000	6.590.000

51. Phê duyệt báo cáo tài chính

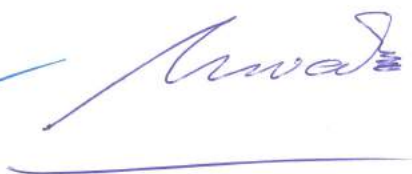
Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc